

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2025



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 5500154060 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 6 tháng 2 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Phạm Hải Nam	Thành viên
	Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên
	Ông Hoàng Văn Chất	Thành viên độc lập
	Ông Lê Hoàng Minh	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Huy Bích	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Công Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng ban
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Ông Phạm Quang Thùy	Thành viên (đến ngày 23/04/2025)
	Bà Nguyễn Hải Hoài Anh	Thành viên (từ ngày 23/04/2025)

Trụ sở đăng ký Số 912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn quý 2 và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn quý 2 và sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 18 tháng 7 năm 2025

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.191.805.559.725	2.114.926.082.075
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	75.174.424.655	36.267.752.726
Tiền	111		75.174.424.655	36.267.752.726
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.580.000.000.000	1.603.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.580.000.000.000	1.603.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.311.687.292	287.023.894.347
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	240.829.797.592	206.655.644.830
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.024.889.026	29.914.356.101
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	53.612.100.674	50.608.993.416
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(155.100.000)	(155.100.000)
Hàng tồn kho	140	8	212.366.721.146	172.386.603.573
Hàng tồn kho	141		213.526.663.895	172.957.909.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.159.942.749)	(571.305.834)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.952.726.632	16.247.831.429
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	8.906.985.402	8.936.379.971
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		112.133.200	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	933.608.030	7.311.451.458

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		708.606.832.551	571.747.101.640
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.000.000	90.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		90.000.000	90.000.000
Tài sản cố định	220		370.312.160.572	366.583.594.443
Tài sản cố định hữu hình	221	10	370.312.160.572	366.583.594.443
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.181.394.506.963</i>	<i>1.153.103.657.833</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(811.082.346.391)</i>	<i>(786.520.063.390)</i>
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>1.000.000.000</i>	<i>3.988.000.000</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(1.000.000.000)</i>	<i>(3.988.000.000)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		325.547.796.639	186.804.317.819
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	16.352.207.856	20.571.420.405
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	309.195.588.783	166.232.897.414
Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	83.719.600	83.719.600
Tài sản dài hạn khác	260		12.573.155.740	18.185.469.778
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	12.573.155.740	18.185.469.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.900.412.392.276	2.686.673.183.715

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		594.069.534.795	381.489.560.745
Nợ ngắn hạn	310		590.727.407.417	377.611.942.836
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	178.136.841.394	164.836.148.894
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.731.891.530	3.210.506.713
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	14	43.351.682.699	6.259.234.239
Phải trả người lao động	314		12.112.748.924	15.816.061.759
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	97.022.795.484	60.266.712.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	3.437.709.834	1.638.920.711
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	228.000.000.000	99.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	23.933.737.552	26.584.357.830
Nợ dài hạn	330		3.342.127.378	3.877.617.909
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	711.927.552	722.927.552
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	2.630.199.826	3.154.690.357
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.306.342.857.481	2.305.183.622.970
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.306.342.857.481	2.305.183.622.970
Vốn cổ phần	411	20	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	.	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		148.775.592.768	148.775.592.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		240.292.924.713	239.133.690.202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		129.133.690.202	151.204.995.150
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111.159.234.511	87.928.695.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.900.412.392.276	2.686.673.183.715

Ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập: *HN*

Người duyệt:

HN

HN



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý 2 và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200.2014 TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2025 VND	30/06/2024 VND	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	807.324.759.740	809.520.726.137	1.399.257.075.540	1.435.241.855.583
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.036.524.522	510.794.491	1.817.544.467	835.354.676
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		806.288.235.218	809.009.931.646	1.397.439.531.073	1.434.406.500.907
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	566.519.408.603	560.804.064.524	1.012.189.060.978	1.009.645.290.242
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		239.768.826.615	248.205.867.122	385.250.470.095	424.761.210.665
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	27.658.564.213	21.638.184.622	52.151.100.810	52.027.857.920
Chi phí tài chính	22		2.151.454.796	6.477.521	3.432.405.693	8.102.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.980.761.646	5.931.935	3.146.342.467	5.931.935
Chi phí bán hàng	25	26	169.005.500.718	194.180.561.736	271.328.707.045	333.383.827.626
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.972.164.030	9.314.742.277	19.320.496.031	18.073.569.424
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		87.298.271.284	66.342.270.210	143.319.962.136	125.323.569.228
Thu nhập khác	31	28	2.329.884.797	1.811.366.047	4.765.894.056	7.288.190.366
Chi phí khác	32	29	3.105.017.611	3.434.824.470	6.890.174.450	9.751.354.278
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(775.132.814)	(1.623.458.423)	(2.124.280.394)	(2.463.163.912)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		86.523.138.470	64.718.811.787	141.195.681.742	122.860.405.316

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý 2 và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2025	VND	30/06/2024	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)	50		86.523.138.470	64.718.811.787	141.195.681.742	122.860.405.316
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	10.780.683.627	8.386.229.649	17.685.421.173	16.575.760.636
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		75.742.454.843	56.332.582.138	123.510.260.569	106.284.644.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	620	461	1.011	870

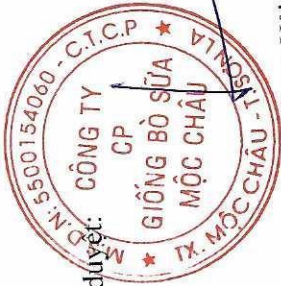
Người lập: *le*

Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người duyệt:

le
 Lê Huy Bích
 Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2025	30/06/2024
	Mã số	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	141.195.681.742	122.860.405.316
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.152.287.543	33.486.197.791
Các khoản dự phòng	03	342.183.741	(1.151.451.208)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(38.975.811)	129.070
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(47.176.668.735)	(47.755.975.139)
Chi phí lãi vay	06	3.146.342.467	5.931.935
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	131.620.850.947	107.445.237.765
Biến động các khoản phải thu	09	(26.726.118.887)	49.226.426.286
Biến động hàng tồn kho	10	(51.385.170.724)	(73.256.747.787)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	8.442.859.980	(31.241.138.286)
Biến động chi phí trả trước	12	5.641.708.607	4.309.073.395
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.885.324.525)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.508.155.003)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.107.211.669)	(24.520.617.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.093.438.726	31.962.233.655
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(93.944.147.380)	(33.299.686.300)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.619.909.025	5.158.511.174
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(905.000.000.000)	(1.118.100.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	24	928.000.000.000	1.087.863.539.600
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	44.137.471.558	115.045.925.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.186.766.797)	56.668.290.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2025	30/06/2024
		VND	VND
Mã số			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	224.000.000.000	20.818.811.166
Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.000.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.000.000.000	(89.181.188.834)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		38.906.671.929	(550.664.712)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	36.267.752.726	55.218.492.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(129.070)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	75.174.424.655	54.667.698.551

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốcPhạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có một chi nhánh tại số 29 đường Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành Phố Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 725 nhân viên (1/1/2025: 772 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) *Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	85.410.889	23.733.285
Tiền gửi ngân hàng	75.089.013.766	36.244.019.441
	75.174.424.655	36.267.752.726

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.580.000.000.000	1.580.000.000.000	1.603.000.000.000	1.603.000.000.000

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025					01/01/2025				
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	9.038	0,05%	0,05%	83.719.600	-	(*)	8.358	0,05%	0,05%	83.719.600
										(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	96.447.428.284	76.288.728.144
Các bên khác		
Các khách hàng khác	144.382.369.308	130.366.916.686
	240.829.797.592	206.655.644.830

Khoản phải thu thương mại từ Công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40-47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	52.644.917.806	47.026.821.920
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	3.240.000.000
Phải thu khác	967.182.868	342.171.496
	53.612.100.674	50.608.993.416

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	1.793.299.074	-	-	-
Nguyên vật liệu	127.550.414.528	(1.022.066.726)	126.336.259.823	(496.047.402)
Công cụ và dụng cụ	2.959.138.310	-	2.396.167.101	(75.258.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.997.847.553	-	13.173.851.768	-
Thành phẩm	71.765.034.583	(137.876.023)	29.148.313.545	-
Hàng hóa	460.929.847	-	1.903.317.170	-
	213.526.663.895	(1.159.942.749)	172.957.909.407	(571.305.834)

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.086.315.635	2.116.905.690
Chi phí quảng cáo	114.270.052	326.394.115
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	2.376.507.775	3.960.225.668
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.329.891.940	2.532.854.498
	8.906.985.402	8.936.379.971

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.596.350.332	8.589.119.446	18.185.469.778
Tăng trong kỳ	209.804.545	91.534.259	301.338.804
Phân bổ trong kỳ	(3.564.828.517)	(2.348.824.325)	(5.913.652.842)
Số dư cuối kỳ	6.241.326.360	6.331.829.380	12.573.155.740

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	241.986.874.252	762.532.813.275	15.785.376.284	65.277.607.990	67.520.986.032	1.153.103.657.833
Tăng trong kỳ	-	2.364.731.944	169.800.000	1.248.148.148	-	3.782.680.092
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	15.042.756.242	15.042.756.242
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	464.427.207 (343.275.000)	22.399.797.865 (2.163.923.711)	1.390.000.000	-	-	24.254.225.072 (14.788.812.276)
Thanh lý				(1.631.651.800)	(10.649.961.765)	
Số dư cuối kỳ	242.108.026.459	785.133.419.373	17.345.176.284	64.894.104.338	71.913.780.509	1.181.394.506.963
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	149.161.554.890	551.163.442.233	7.118.257.440	56.767.229.652	22.309.579.175	786.520.063.390
Khấu hao trong kỳ	8.121.767.268 (343.275.000)	17.715.458.127 (2.163.923.711)	1.398.552.023	1.207.312.394 (1.631.651.800)	5.709.197.731 (5.451.154.031)	34.152.287.543 (9.590.004.542)
Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	156.940.047.158	566.714.976.649	8.516.809.463	56.342.890.246	22.567.622.875	811.082.346.391
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	92.825.319.362	211.369.371.042	8.667.118.844	8.510.378.338	45.211.406.857	366.583.594.443
Số dư cuối kỳ	85.167.979.301	218.418.442.724	8.828.366.821	8.551.214.092	49.346.157.634	370.312.160.572

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có tài sản có nguyên giá 615.125 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2025: 605.576 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Số dư đầu kỳ	166.232.897.414	107.203.537.253
Tăng trong kỳ	167.396.515.922	18.017.642.610
Chuyển sang tài sản hữu hình	(24.254.225.072)	(7.042.038.996)
Chuyển sang hàng tồn kho	(179.599.481)	-
Số dư cuối kỳ	309.195.588.783	118.179.140.867

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	278.249.322.542	143.242.557.098
Nhà máy sữa công nghệ cao	27.895.118.548	5.582.119.748
Máy móc thiết bị	-	9.813.735.902
Các công trình khác	3.051.147.693	7.594.484.666
	309.195.588.783	166.232.897.414

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	3.524.144.988	1.798.622.554
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	79.940.156	75.036.732
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	-	3.313.830.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.380.000.000	1.913.700.000
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	33.349.284.785	49.635.070.519
Công ty CP Cơ khí xây dựng Thương mại Đại Dũng	30.285.347.074	-
Các bên khác	109.518.124.391	108.099.889.089
	178.136.841.394	164.836.148.894

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	(7.311.160.362)	19.251.056.800	(37.820.576)	11.902.075.862
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	326.220.434	(326.220.434)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	79.955.989	(79.955.989)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.893.865.148	17.685.421.173	(6.508.155.003)	17.071.131.318
Thuế thu nhập cá nhân	346.912.351	3.366.592.263	(3.137.074.643)	576.429.971
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.046.013.210	(191.955.244)	12.854.057.966
Các loại thuế khác	18.165.644	176.277.017	(180.063.109)	14.379.552
	(1.052.217.219)	53.931.536.886	(10.461.244.998)	42.418.074.669

Trong đó:

	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(7.311.451.458)	(933.608.030)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.259.234.239	43.351.682.699
	(1.052.217.219)	42.418.074.669

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	51.747.504.236	51.185.677.775
Phải trả tiền hỗ trợ hộ chăn nuôi bò sữa	1.883.463.666	3.303.111.497
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.687.064.148	1.688.350.678
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.110.972.368	1.160.656.251
Chi phí lãi vay	2.416.420.679	1.155.402.737
Chi phí quảng cáo	2.119.914.048	404.671.001
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34.773.128.272	-
Các khoản trích trước khác	1.284.328.067	1.368.842.751
	97.022.795.484	60.266.712.690

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên	520.029.336	850.358.888
Kinh phí công đoàn	939.643.402	137.779.822
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.978.037.096	650.782.001
	3.437.709.834	1.638.920.711

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	389.327.552	400.327.552
Ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	322.600.000
	711.927.552	722.927.552

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Vay ngắn hạn**

	01/01/2025	Biến động trong kỳ		30/06/2025
	Giá trị ghi sổ và	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và
	số có khả năng			số có khả năng trả
	trả nợ			nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	99.000.000.000	224.000.000.000	(95.000.000.000)	228.000.000.000

Các khoản vay này kỳ hạn 89 – 179 ngày, chịu lãi suất cố định và không có bảo đảm, mục đích bổ sung vốn lưu động.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	26.584.357.830	43.203.674.236
Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.351.026.058	10.628.464.468
Sử dụng trong kỳ	(15.001.646.336)	(24.519.192.718)
Số dư cuối kỳ	23.933.737.552	29.312.945.986

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.154.690.357	3.288.699.006
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(105.565.333)	(1.425.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(418.925.198)	(83.441.376)
Số dư cuối kỳ	2.630.199.826	3.203.832.630

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2024

Lợi nhuận thuần trong kỳ
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)
 Cổ tức (Thuyết minh 21)

Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	261.204.995.150	2.327.254.927.918
-	-	-	106.284.644.680	106.284.644.680
-	-	-	(10.628.464.468)	(10.628.464.468)
-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	246.861.175.362	2.312.911.108.130

Số dư tại ngày 30/06/2024

Số dư tại ngày 1/1/2025
 Lợi nhuận thuần trong kỳ
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)
 Cổ tức (Thuyết minh 22)

1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	239.133.690.202	2.305.183.622.970
-	-	-	123.510.260.569	123.510.260.569
-	-	-	(12.351.026.058)	(12.351.026.058)
-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	240.292.924.713	2.306.342.857.481

Số dư tại ngày 30/06/2025

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2025 và 01/01/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	30/06/2025 và 01/01/2025	
	VND	%
Cổ đông		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	652.299.710.000	59,30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của công ty đã quyết định chia cổ tức 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 (2024: 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023).

Đồng thời trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức năm 2025 cho cổ đông tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	1.342.495.884.564	1.396.655.728.764
▪ Doanh thu bán hàng hóa	56.259.223.385	38.187.655.116
▪ Doanh thu khác	501.967.591	398.471.703
	1.399.257.075.540	1.435.241.855.583
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.817.544.467)	(835.354.676)
	(1.817.544.467)	(835.354.676)
Doanh thu thuần	1.397.439.531.073	1.434.406.500.907

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	959.899.589.571	975.184.115.940
▪ Hàng hóa đã bán	46.505.272.244	31.959.381.796
▪ Giá vốn khác	5.023.090.224	3.588.131.906
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	761.108.939	(1.086.339.400)
	1.012.189.060.978	1.009.645.290.242

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	49.755.567.444	49.754.435.574
Lãi chiết khấu thanh toán	2.332.373.752	2.256.820.242
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.159.614	16.602.104
	52.151.100.810	52.027.857.920

26. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20.289.062.240	19.568.887.873
Chi phí nguyên vật liệu	41.629.207	16.404.980
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.426.118.696	3.684.105.471
Chi phí khấu hao	329.029.244	359.376.649
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	229.739.960.704	286.922.025.317
Chi phí mua ngoài	13.149.523.137	15.257.817.126
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	5.353.383.817	7.575.210.210
	271.328.707.045	333.383.827.626

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.640.426.373	8.303.992.292
Chi phí vật liệu, công cụ	245.439.088	320.142.056
Chi phí khấu hao	646.014.240	656.725.779
Thuế, phí và lệ phí	1.702.185.246	1.356.736.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.392.536.863	4.853.856.754
Chi phí dự phòng	(418.925.198)	25.128.624
Chi phí khác bằng tiền	2.112.819.419	2.556.987.460
	19.320.496.031	18.073.569.424

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.619.909.025	5.158.511.174
Các khoản khác	2.145.985.031	2.129.679.192
	4.765.894.056	7.288.190.366

29. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	5.198.807.734	7.156.971.609
Các khoản khác	1.691.366.716	2.594.382.669
	6.890.174.450	9.751.354.278

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	939.931.450.476	961.596.528.084
Chi phí nhân viên	65.769.702.488	66.740.371.322
Chi phí khấu hao	34.152.287.543	33.281.598.293
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	237.973.681.200	295.068.602.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	49.142.373.240	48.652.987.537
Chi phí khác bằng tiền	13.548.376.991	17.192.123.505

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	17.071.131.317	16.384.105.746
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2024	614.289.856	191.654.890
	17.685.421.173	16.575.760.636

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	141.195.681.742	122.860.405.316
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	28.239.136.348	24.572.081.063
Chi phí không được khấu trừ thuế	201.346.623	188.408.633
Thu nhập miễn thuế	(11.369.351.654)	(8.376.383.950)
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2024	614.289.856	191.654.890
	17.685.421.173	16.575.760.636

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	123.510.260.569	106.284.644.680
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(12.351.026.058)	(10.628.464.468)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	111.159.234.511	95.656.180.212
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.011	870

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	358.324.175.365	275.761.507.146
Bán tài sản cố định	-	3.920.351.174
Mua hàng hóa, dịch vụ	11.978.856.068	15.070.677.912
Cổ tức	9.737.790.000	9.737.790.000
Công ty mẹ trực tiếp		
<i>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	390.532.924	383.322.343
Cổ tức	65.229.971.000	65.229.971.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.785.175.966	26.164.485.747
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Mua hàng hóa	111.288.000	126.926.875
<i>CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI VIỆT NHẬT</i>		
Bán hàng hoá	116.253.525	-
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa	6.942.000.000	7.317.900.000
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	914.705.000	1.122.073.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.001.987.141	1.815.309.907

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người lập: 



Nguyễn Anh Tú
Kế toán

Người duyệt: 

Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

